Mẫu số B 01 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí , Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Yên Hòa, OU=TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP, T=Người quản trị PVChem, CN=ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:035183000479
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.29 14:29:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2 658 086 335 695**	**1 900 892 719 749**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**190 410 177 764**	**420 927 811 897**
1. Tiền	111		155 794 383 244	215 858 325 986
2. Các khoản tương đương tiền	112		34 615 794 520	205 069 485 911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**230 912 900 000**	**203 430 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230 912 900 000	203 430 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1 740 271 200 856**	**843 659 719 994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 628 115 678 568	786 053 371 707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79 326 369 271	67 122 677 283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	75 502 126 709	32 131 664 966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 42 672 973 692	- 41 647 993 962
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**482 496 022 562**	**416 008 652 940**
1. Hàng tồn kho	141		541 420 004 480	470 752 456 376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 58 923 981 918	- 54 743 803 436
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13 996 034 513**	**16 866 534 918**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 056 227 254	2 856 160 221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 723 203 075	13 084 321 733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		216 604 184	926 052 964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**167 393 950 925**	**164 603 387 251**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15 826 938 759**	**8 688 252 030**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3 726 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		15 826 938 759	4 962 252 030
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**61 678 488 436**	**69 763 493 570**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56 742 447 542	64 625 898 178
- Nguyên giá	222		293 264 721 063	288 332 419 069
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		- 236 522 273 521	- 223 706 520 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 936 040 894	5 137 595 392
- Nguyên giá	228		9 191 342 758	9 135 853 758
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		- 4 255 301 864	- 3 998 258 366
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**56 821 267 290**	**61 682 560 758**
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		- 95 054 821 395	- 90 193 527 927
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**3 043 294 187**	**379 918 725**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 043 294 187	379 918 725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30 023 962 253**	**24 089 162 168**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	2 470 277 090	2 938 411 579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	27 553 685 163	21 150 750 589
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**2 825 480 286 620**	**2 065 496 107 000**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1 761 379 327 814**	**1 027 412 110 556**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1 747 797 423 258**	**1 010 908 353 432**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	596 288 560 423	369 531 229 620
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155 163 369 461	100 148 089 009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	34 566 187 653	12 438 471 537
4. Phải trả người lao động	314		40 192 725 638	18 212 900 662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	157 132 305 617	86 308 351 197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	12 000 000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	14 382 936 452	4 962 487 756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	742 782 600 922	413 679 091 103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 078 969 888	2 358 969 888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 197 767 204	3 268 762 660
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**13 581 904 556**	**16 503 757 124**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 591 104 609
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11 027 973 380	13 912 652 515
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1 064 100 958 806**	**1 038 083 996 444**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**1 064 100 958 806**	**1 038 083 996 444**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	56 913 907 299
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44 890 867 955	22 182 189 278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17 745 417 785	18 882 939 651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27 145 450 170	3 299 249 627
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107 949 824 498	104 641 540 813
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2 825 480 286 620**	**2 065 496 107 000**

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Bùi Tuấn Ngọc

Mẫu số B 02 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí , Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.605.844.394.364	1.013.221.873.604	5.184.590.648.388	2.957.527.782.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1.102.436.714	152.154.213	3.016.438.847	253.365.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.604.741.957.650	1.013.069.719.391	5.181.574.209.541	2.957.274.417.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.484.695.806.058	947.997.210.157	4.837.843.886.266	2.759.869.903.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.046.151.592	65.072.509.234	343.730.323.275	197.404.513.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.464.086.945	10.030.769.166	20.142.413.689	30.114.571.928
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.811.613.129	4.395.043.053	26.287.365.440	9.968.128.107
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*4.305.505.072*	*992.038.623*	*19.388.787.136*	*3.081.943.648*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	19.473.617.451	9.697.526.506	55.457.287.321	43.463.717.647
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	79.841.617.714	47.929.182.574	215.211.872.405	152.963.370.580
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		23.383.390.243	13.081.526.267	66.916.211.798	21.123.869.466
12. Thu nhập khác	31	VII.6	- 2.101.735.759	581.909.453	1.745.285.684	7.552.714.258
13. Chi phí khác	32	VII.7	- 1.170.455.118	- 1.589.813.140	480.716.680	1.166.007.363
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 931.280.641	2.171.722.593	1.264.569.004	6.386.706.895
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.452.109.602	15.253.248.860	68.180.780.802	27.510.576.361
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.022.538.875	7.344.232.925	32.059.128.516	11.997.145.801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 5.659.286.126	- 1.193.579.647	- 6.719.480.851	20.234.889
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.088.856.853	9.102.595.582	42.841.133.137	15.493.195.671
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.330.193.697	3.132.433.763	27.145.450.170	3.299.249.627
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		758.663.156	5.970.161.819	15.695.682.967	12.193.946.044
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		123	24	319	- 14
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2025

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**68 180 780 802**	**27 510 576 361**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20 491 831 190	21 653 077 545
	- Các khoản dự phòng	03	6 202 915 577	- 6 606 620 079
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	596 966 800	9 308 458 155
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 77 839 886 211	3 810 046 332
	- Chi phí lãi vay	06	19 388 787 136	3 081 943 648
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	08	**37 021 395 294**	**58 757 481 962**
	Tăng , giảm các khoản phải thu	09	- 905 630 646 916	301 126 565 605
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 70 667 548 104	- 81 408 171 066
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	425 252 736 598	- 2 255 727 592
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 731 932 544	7 387 476 273
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 20 016 644 457	- 4 380 352 357
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18 441 555 997	- 8 614 303 682
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 969 638 530	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 1 477 992 504	- 10 304 824 834
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**- 514 839 438 106**	**260 308 144 309**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	- 10 517 549 064	- 27 667 291 667
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	196 818 182	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 479 384 328 470	- 326 570 836 471
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	428 989 161 347	279 260 836 471
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28 391 979 928	- 2 308 467 937
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**- 32 323 918 077**	**- 77 285 759 604**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	1 520 638 878 333	465 054 601 306
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 1 191 535 368 514	- 870 598 485 591
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 12 657 459 514	- 6 408 728 860
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**316 446 050 305**	**- 411 952 613 145**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**- 230 717 305 878**	**- 228 930 228 440**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**420 927 811 897**	**649 484 816 227**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	199 671 745	373 224 110
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**190 410 177 764**	**420 927 811 897**

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6 Toà nhà Viện Dầu Khí số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ tại 31/12/2025

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 Phường Tam Thắng, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hõan lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2 065 338 218	1 121 638 816
- Tiền gửi ngân hàng	153 729 045 026	214 736 687 170
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	34 615 794 520	205 069 485 911
Cộng	**190 410 177 764**	**420 927 811 897**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		230 912 900 000		203 430 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		**230 912 900 000**		**203 430 000 000**

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**458 738 300 006**		**458 738 300 006**	**458 738 300 006**		**458 738 300 006**
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**		**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1628 115 678 568**	**786 053 371 707**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1172 476 790 080	479 854 851 909
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	108 575 239 863	29 484 932 730
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	231 171 167 958	71 826 475 322
Công ty CP Kim Loại công nghiệp Stavian	309 406 164 768	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	523 324 217 491	378 543 443 857
- Các khoản phải thu khách hàng khác	455 638 888 488	306 198 519 798
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**642 872 625 894**	**253 680 073 372**
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	231 171 167 958	71 826 475 322
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	20 206 416 556	39 773 174 019
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09	62 362 874 368	25 892 237 030
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	57 914 906 072	5 602 942 686
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	108 575 239 863	29 484 932 730
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	14 167 559 952	12 869 339 361
Tổng công ty Dầu Việt Nam-CTCP	33 963 072 000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	13 798 254 786	
Công ty Hoàng Long	4 582 559 376	

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	9 065 552 400	6 404 200 000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	20 718 703 750	8 700 708 512
Các bên liên quan khác	66 346 318 813	53 126 063 712
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	3 726 000 000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		3 726 000 000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	75 502 126 709		32 131 664 966	
Cộng	**75 502 126 709**		**32 131 664 966**	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	15 826 938 759		4 962 252 030	
Cộng	**15 826 938 759**		**4 962 252 030**	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho		—		
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45 193 071 208	2 520 097 516		46 161 680 226	4 513 686 264	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	6 240 154 192	2 101 307 934		6 367 000 000	3 183 500 000	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVDK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	10 033 912 820	418 789 582		10 875 676 030	1 330 186 264	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**45 193 071 208**	**2 520 097 516**		**46 161 680 226**	**4 513 686 264**	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	56.518.773.284		12 325 932 963	
- Nguyên liệu, vật liệu	14 431 096 633	- 127 022 307	8 759 817 478	
- Công cụ, dụng cụ	1 828 368 266	- 174 995 741	1 360 070 051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69 443 034 569		31 000 690 252	
- Thành phẩm	3 494 464 237		5 168 381 076	
- Hàng hóa	266 036 407 266	- 58 621 963 870	295 454 823 337	- 54 743 803 436
- Hàng gửi đi bán	129 667 860 225		116 682 741 219	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**541 420 004 480**	**- 58 923 981 918**	**470 752 456 376**	**- 54 743 803 436**

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	**3 043 294 187**	**3 043 294 187**	**379 918 725**	**379 918 725**
- Sửa chữa				
Cộng	**3 043 294 187**	**3 043 294 187**	**379 918 725**	**379 918 725**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62 397 816 904	181 619 661 716	21 731 176 266	4 584 258 064	17 999 506 119	**288 332 419 069**
Mua trong kỳ		2 582 303 145	4 694 895 290	569 209 091		7 846 407 526

Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán			1 107 525 905	341 863 244		1 449 389 149
Giảm khác :		265 580 019		1 199 136 364		1 464 716 383
Số dư cuối kỳ	**62 397 816 904**	**183 936 384 842**	**25 318 545 651**	**3 612 467 547**	**17 999 506 119**	**293 264 721 063**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47 220 495 419	147 675 534 493	17 390 205 621	2 672 130 862	8 748 154 496	223 706 520 891
Khấu hao trong kỳ	1 635 326 388	10 131 758 241	1 310 513 602	295 101 707	2 176 788 624	15 549 488 562
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán			1 107 525 905	341 863 244		1 449 389 149
Giảm khác :		763 537 490		520 809 293		1 284 346 783
Số dư cuối kỳ	**48 855 821 807**	**157 043 755 244**	**17 593 193 318**	**2 104 560 032**	**10 924 943 120**	**236 522 273 521**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	15 177 321 485	33 944 127 223	4 340 970 645	1 912 127 202	9 251 351 623	64 625 898 178
- Tại ngày cuối kỳ	**13 541 995 097**	**26 892 629 598**	**7 725 352 333**	**1 507 907 515**	**7 074 562 999**	**56 742 447 542**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132,227 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyễn giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	6 189 231 696			2 886 622 062	60 000 000	9 135 853 758
- Mua trong năm				55 489 000		55 489 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	**6 189 231 696**			**2 942 111 062**	**60 000 000**	**9 191 342 758**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 213 360 322			2 775 510 947	9 387 097	3 998 258 366
- Khấu hao trong năm	189 371 292			55 672 206	12 000 000	257 043 498
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	1 402 731 614			2 831 183 153	21 387 097	4 255 301 864
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	4 975 871 374			111 111 115	50 612 903	5 137 595 392
- Tại ngày cuối kỳ	**4 786 500 082**			**110 927 909**	**38 612 903**	**4 936 040 894**

- Giá trị còn lại của TSCD vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,755 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	**151 876 088 685**
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	**77 336 499 068**	**36 642 825 135**	**12 966 633 458**	**272 580 000**	**24 657 551 024**	**151 876 088 685**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	**90 193 527 927**
Khấu hao trong kỳ	2 926 424 676	1 308 430 020		9 999 996	616 438 776	**4 861 293 468**
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	**45 350 429 264**	**27 918 649 612**	**12 966 633 458**	**266 666 000**	**8 552 443 061**	**95 054 821 395**
Giá trị còn lại của BĐS ĐT						
- Tại ngày đầu năm	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758
- Tại ngày cuối kỳ	**31 986 069 804**	**8 724 175 523**		**5 914 000**	**16 105 107 963**	**56 821 267 290**

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,685 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**4 056 227 254**	**2 856 160 221**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	4 056 227 254	2 856 160 221
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**2 470 277 090**	**2 938 411 579**
b/ Dài hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	2 470 277 090	2 938 411 579
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**6 526 504 344**	**5 794 571 800**
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	742 782 600 922	742 782 600 922	1 520 638 878 333	1 191 535 368 514	413 679 091 103	413 679 091 103
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	742 782 600 922	742 782 600 922	1 520 638 878 333	1 191 535 368 514	413 679 091 103	413 679 091 103

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn PV Combank		
14. Phải trả người bán	**596 288 560 423**	**369 531 229 620**
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	22 947 833 437	38 697 943 988
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	42 392 506 806	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42 235 212 906	
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	51 894 632 880	
Công Ty Cổ Phần Thuận Đức		35 597 994 303
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	5 335 102 000	36 728 115 018
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	72 910 260 821	47 165 172 210
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	358 573 011 573	211 342 004 101
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	**146 397 370 354**	**94 559 872 223**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22 947 833 437	38 697 943 988
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	14 994 483 517	35 597 994 303
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	42 235 212 906	5 332 298 318
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42 392 506 806	
Công ty Cổ phần dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	8 073 223 560	
Các công ty liên quan khác	15 754 110 128	14 931 635 614

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
Thuế GTGT	1 054 029 279	51 215 167 089	42 422 519 884	9 846 676 484
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	81 487 066 017	81 487 066 017	
Thuế xuất nhập khẩu	-	7 167 154 348	7 167 154 348	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.213.728.396	32 059 128 516	18 441 555 997	21 831 300 915
Thuế Thu nhập cá nhân	1 256 662 700	17 531 336 766	16 368 530 758	2 419 468 708
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		72 369 802	72 369 802	
Tiền thuê đất	- 798 089 954	3 155 994 903	2 357 904 949	
Thuế nhà thầu	392 585 573	3 244 167 737	3 384 615 948	252 137 362
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		27 000 000	27 000 000	
Thuế khác	-	300 411 853	300 411 853	
Phí, lệ phí	-	256 970 000	256 970 000	
Cộng	**10 118 915 994**	**196 516 767 031**	**172 286 099 556**	**34 349 583 469**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	926 052 964			216 604 184
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	11 044 968 958			34 566 187 653

16/ Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn	157 132 305 617	86 308 351 197
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	157 132 305 617	86 308 351 197
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**157 132 305 617**	**86 308 351 197**

17. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1 374 429 689	1 374 429 689
Kinh phí công đoàn	349 184 129	147 043 375
Bảo hiểm xã hội	- 23 110 578	
Các khoản phải trả khác	12 682 433 212	3 441 014 692
Cộng	**14 382 936 452**	**4 962 487 756**
b/ Dài hạn		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục , lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Doanh thu chưa thực hiện		
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	12 000 000	
Cộng	**12 000 000**	
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Dự phòng phải trả		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 027 973 380	13 912 652 515
Dự phòng khác	**11 027 973 380**	**13 912 652 515**
Cộng		

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27 553 685 163	21 150 750 589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 591 104 609
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**-**	**2.672.747.436**	**53.713.907.299**	**33.747.124.438**	**107.914.630.936**	**1.049.722.021.727**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác						378.963.609		378.963.609
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					3.200.000.000	- 3.200.000.000		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8.852.020.777	- 190.955.734	- 9.042.976.511
Chia cổ tức						- 4.871.667.780	- 13.595.540.272	- 18.467.208.052
- Phân loại lại						1.680.540.161	- 1.680.540.161	-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**-**	**2.672.747.436**	**56.913.907.299**	**22.182.189.278**	**104.641.540.813**	**1.038.083.996.444**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						27.145.450.170	15.695.682.967	42.841.133.137
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4.401.681.555	- 61.434.895	- 4.463.116.450
Chia cổ tức							- 12.250.000.000	- 12.250.000.000
- Phân loại lại								-
- Giảm khác						- 35.089.938	- 75.964.387	- 111.054.325
Số dư cuối kỳ	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**-**	**2.672.747.436**	**56.913.907.299**	**44.890.867.955**	**107.949.824.498**	**1.064.100.958.806**

*** Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chờ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	**811 944 630 000**	**811 944 630 000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56 913 907 299	56 913 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		

	Cuối kỳ	Đầu năm
22. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	**8 474 590 773**	**8 474 590 773**
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5 184 590 648 388**	**2 957 527 782 915**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4563 803 610 445	2659 539 023 207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	620 787 037 943	297 988 759 708
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**1 948 156 074 302**	**1 094 386 287 549**
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	551 680 891 110	339 822 116 702
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	293 049 468 735	190 149 039 190
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09	192 905 215 532	
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	159 612 197 449	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	27 378 150 423	77 708 674 810
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	88 709 342 780	101 059 832 875
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	48 345 530 000	
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	37 635 418 051	50 256 308 003
Công ty Hoàng Long	57 888 405 449	
Công ty Hoàn Vũ	14 516 381 499	
Công ty TNHH Hoá dầu Long Sơn	13 858 950 000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	40 484 304 721	
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	96 957 437 063	45 803 518 354
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	233 725 224 130	95 109 050 695
Các bên liên quan khác	91 409 157 360	194 477 746 920
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**3 016 438 847**	**253 365 441**
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	1 086 242 963	253 365 441
+ Giảm giá hàng bán	739 426 715	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5 181 574 209 541**	**2 957 274 417 474**
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4 560 787 171 598	2 659 285 657 766
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	620 787 037 943	297 988 759 708
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4 205 449 996 907	2 450 039 208 495
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	73 265 499 123	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	555 942 725 474	326 034 556 661
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3 185 664 762	- 16 203 861 554
Cộng	**4 837 843 886 266**	**2 759 869 903 602**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18 368 297 971	19 759 669 862
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 014 341 272	9 981 498 447
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 240 225 554	373 403 619
Cộng	**20 142 413 689**	**30 114 571 928**

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19 388 787 136	3 081 943 648
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32 107 523	3 953 184 459
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	6 866 470 781	2 933 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**26 287 365 440**	**9 968 128 107**

7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	- 4 137 666 184	
- Tiền phạt thu được	2 116 133 951	123 739 706
- Các khoản khác	3 766 817 917	7 428 974 552
Cộng	**1 745 285 684**	**7 552 714 258**

8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	678 327 071	8 749 981
- Các khoản bị phạt	1 274 306 311	587 942 815
- Các khoản khác	- 1 471 916 702	569 314 567
Cộng	**480 716 680**	**1 166 007 363**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**215 211 872 405**	**152 963 370 580**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**55 457 287 321**	**43 463 717 647**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	603 884 761 892	32 022 597 322
- Chi phí nhân công	138 137 265 744	124 087 867 659
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18 491 343 664	21 653 077 545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234 681 496 224	161 446 964 573
- Chi phí khác bằng tiền	60 969 948 776	45 265 274 389
Cộng	**1 056 164 816 300**	**384 475 781 488**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32 059 128 516	11 997 145 801
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	**32 059 128 516**	**11 997 145 801**

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 6 719 480 851	20 234 889
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Bùi Việt Hoàng	Trần Văn Trinh	Bùi Tuấn Ngọc